

**CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**



## **CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN**

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

| <b>NỘI DUNG</b>   | <b>TRANG</b> |
|---|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp                                     | 1            |
| Báo cáo của Ban Điều hành                                     | 2            |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                                     | 3            |
| Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 - DN)                 | 5            |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 - DN) | 7            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 - DN)           | 8            |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 - DN)        | 9            |

# CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

## THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

### Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 2 tháng 1 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 30 ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### Hội đồng Quản trị

|                         |              |
|-------------------------|--------------|
| Bà Cao Thi Ngọc Dung    | Chủ tịch     |
| Ông Lê Trí Thông        | Phó Chủ tịch |
| Bà Phạm Vũ Thanh Giang  | Thành viên   |
| Ông Lê Hữu Hạnh         | Thành viên   |
| Ông Lê Quang Phúc       | Thành viên   |
| Bà Phạm Thị Mỹ Hạnh     | Thành viên   |
| Ông Robert Alan Willett | Thành viên   |
| Bà Huỳnh Thị Xuân Liên  | Thành viên   |
| Bà Đặng Thị Lài         | Thành viên   |

(bổ nhiệm ngày 20.4.2019)

### Ban Kiểm soát

|                     |            |
|---------------------|------------|
| Ông Nguyễn Thành Dư | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Ngọc Huệ  | Thành viên |
| Ông Lê Anh Đức      | Thành viên |

### Ban Điều hành

|                          |   |
|--------------------------|---|
| Ông Lê Trí Thông         | Tổng Giám đốc   |
| Bà Đặng Thị Lài          | Giám đốc Vận hành kiêm Giám đốc khối Tài chính – Vận hành |
| Bà Trần Thị Thu Hà       | Giám đốc khối Bán lẻ                                      |
| Ông Phan Nguyễn Hoài Anh | Quyền Giám đốc khối Marketing                             |
| Ông Nguyễn Hoàng Châu    | Giám đốc khối Cung ứng                                    |
| Ông Đào Trung Kiên       | Giám đốc khối Chiến lược                                  |
| Ông Nguyễn Ngọc Trân     | Giám đốc khối Công nghệ Thông tin                         |
| Ông Nguyễn Anh Hùng      | Giám đốc khối Nguồn nhân lực                              |
| Ông Dương Quang Hải      | Kế toán trưởng  |

### Người đại diện theo pháp luật

|                  |               |
|------------------|---------------|
| Ông Lê Trí Thông | Tổng Giám đốc |
|------------------|---------------|

### Trụ sở chính

170E Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

## CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Điều hành của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 43. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Điều hành



Lê Trí Thông  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 27 tháng 2 năm 2020



## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2019, và được Ban Điều hành Công ty phê chuẩn ngày 27 tháng 2 năm 2020. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 43.

### **Trách nhiệm của Ban Điều hành**

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Việt Hùng Trân  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0048-2018-006-1  
Chữ ký được ủy quyền



Lương Thị Ánh Tuyết  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán.  
3048-2019-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM8786  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 2 năm 2020

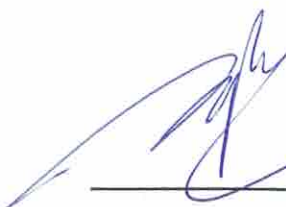
## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

| Mã số      | TÀI SẢN                                  | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm |                          |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
|            |  |             | 2019<br>VND              | 2018<br>VND              |
| <b>100</b> | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  |             | <b>6.682.090.576.699</b> | <b>5.172.072.214.871</b> |
| <b>110</b> | <b>Tiền</b>                              |             | <b>82.586.849.294</b>    | <b>150.227.254.450</b>   |
| 111        | Tiền                                     | 3           | 82.586.849.294           | 150.227.254.450          |
| <b>130</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       |             | <b>932.945.866.003</b>   | <b>133.581.413.665</b>   |
| 131        | Phải thu ngắn hạn của khách hàng         | 4           | 96.534.570.471           | 51.684.182.829           |
| 132        | Trả trước cho người bán ngắn hạn         | 5           | 731.834.000.148          | 42.171.662.231           |
| 135        | Phải thu về cho vay ngắn hạn             | 34(b)       | 100.000.000.000          | 6.000.000.000            |
| 136        | Phải thu ngắn hạn khác                   | 6(a)        | 4.093.499.097            | 33.438.622.170           |
| 139        | Tài sản thiếu chờ xử lý                  |             | 483.796.287              | 286.946.435              |
| <b>140</b> | <b>Hàng tồn kho</b>                      |             | <b>5.600.042.475.851</b> | <b>4.819.866.729.341</b> |
| 141        | Hàng tồn kho                             | 7           | 5.600.042.475.851        | 4.819.866.729.341        |
| <b>150</b> | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>             |             | <b>66.515.385.551</b>    | <b>68.396.817.415</b>    |
| 151        | Chi phí trả trước ngắn hạn               | 8(a)        | 66.450.661.055           | 62.020.524.945           |
| 153        | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước |             | 64.724.496               | 6.376.292.470            |
| <b>200</b> | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   |             | <b>1.278.105.627.829</b> | <b>1.095.501.183.218</b> |
| <b>210</b> | <b>Khoản phải thu dài hạn</b>            |             | <b>67.305.344.776</b>    | <b>55.045.824.370</b>    |
| 216        | Phải thu dài hạn khác                    | 6(b)        | 67.305.344.776           | 55.045.824.370           |
| <b>220</b> | <b>Tài sản cố định</b>                   |             | <b>829.804.515.778</b>   | <b>635.701.823.366</b>   |
| 221        | Tài sản cố định hữu hình                 | 9(a)        | 182.749.211.876          | 142.375.118.468          |
| 222        | Nguyên giá                               |             | 303.405.749.655          | 245.706.665.538          |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế                  |             | (120.656.537.779)        | (103.331.547.070)        |
| 227        | Tài sản cố định vô hình                  | 9(b)        | 647.055.303.902          | 493.326.704.898          |
| 228        | Nguyên giá                               |             | 666.299.045.857          | 499.937.407.873          |
| 229        | Giá trị khấu hao lũy kế                  |             | (19.243.741.955)         | (6.610.702.975)          |
| <b>240</b> | <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>           |             | <b>28.192.987.250</b>    | <b>67.983.789.990</b>    |
| 242        | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang          | 10          | 28.192.987.250           | 67.983.789.990           |
| <b>250</b> | <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | 11          | <b>140.000.000.000</b>   | <b>160.000.000.000</b>   |
| 251        | Đầu tư vào công ty con                   |             | 170.000.000.000          | 160.000.000.000          |
| 253        | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác           |             | 395.271.613.400          | 395.271.613.400          |
| 254        | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn        |             | (425.271.613.400)        | (395.271.613.400)        |
| <b>260</b> | <b>Tài sản dài hạn khác</b>              |             | <b>212.802.780.025</b>   | <b>176.769.745.492</b>   |
| 261        | Chi phí trả trước dài hạn                | 8(b)        | 125.671.315.366          | 91.417.920.654           |
| 262        | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại           | 21          | 87.131.464.659           | 85.351.824.838           |
| <b>270</b> | <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                      |             | <b>7.960.196.204.528</b> | <b>6.267.573.398.089</b> |

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
(tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                      | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm |                          |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
|            |  |             | 2019<br>VND              | 2018<br>VND              |
| <b>300</b> | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                             |             | <b>3.440.009.205.304</b> | <b>2.543.666.800.727</b> |
| <b>310</b> | <b>Nợ ngắn hạn</b>                             |             | <b>3.432.402.203.304</b> | <b>2.531.807.778.727</b> |
| 311        | Phải trả người bán ngắn hạn                    | 12          | 619.571.810.553          | 465.422.796.887          |
| 312        | Người mua trả tiền trước ngắn hạn              | 13          | 58.403.718.325           | 52.773.513.870           |
| 313        | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước            | 14          | 165.567.273.128          | 140.710.949.415          |
| 314        | Phải trả người lao động                        | 15          | 175.648.804.619          | 188.482.808.253          |
| 315        | Chi phí phải trả ngắn hạn                      | 16          | 40.171.657.351           | 10.106.931.424           |
| 319        | Phải trả ngắn hạn khác                         | 17          | 48.233.642.368           | 41.529.698.782           |
| 320        | Vay ngắn hạn                                   | 18(a)       | 2.234.770.938.231        | 1.570.482.498.026        |
| 322        | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                      | 19          | 90.034.358.729           | 62.298.582.070           |
| <b>330</b> | <b>Nợ dài hạn</b>                              |             | <b>7.607.002.000</b>     | <b>11.859.022.000</b>    |
| 337        | Phải trả dài hạn khác                          |             | 476.006.000              | 628.026.000              |
| 338        | Vay dài hạn                                    | 18(b)       | 3.700.000.000            | 7.800.000.000            |
| 342        | Dự phòng phải trả dài hạn                      | 20          | 3.430.996.000            | 3.430.996.000            |
| <b>400</b> | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                          |             | <b>4.520.186.999.224</b> | <b>3.723.906.597.362</b> |
| <b>410</b> | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                          |             | <b>4.520.186.999.224</b> | <b>3.723.906.597.362</b> |
| 411        | Vốn góp của chủ sở hữu                         | 22, 23      | 2.252.935.850.000        | 1.670.029.820.000        |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       |             | 2.252.935.850.000        | 1.670.029.820.000        |
| 412        | Thặng dư vốn cổ phần                           | 23          | 968.074.112.458          | 925.397.862.458          |
| 415        | Cổ phiếu quỹ                                   | 23          | (2.101.090.000)          | (7.090.000)              |
| 418        | Quỹ đầu tư phát triển                          | 23          | 313.083.556.918          | 265.087.556.918          |
| 421        | Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối     | 23          | 988.194.569.848          | 863.398.447.986          |
| 421a       | - LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước |             | 8.315.394.986            | 84.296.154.226           |
| 421b       | - LNST chưa phân phối của năm nay              |             | 979.879.174.862          | 779.102.293.760          |
| <b>440</b> | <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>                          |             | <b>7.960.196.204.528</b> | <b>6.267.573.398.089</b> |


Nguyễn Thành Đạt  
Người lập

Dương Quang Hải  
Kế toán trưởngLê Trí Thông  
Tổng Giám đốc  
Ngày 27 tháng 2 năm 2020


Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.




## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

| Mã số | Thuyết minh   | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm |                      |
|-------|---|---|----------------------|
|       |   | 2019 VND                                    | 2018 VND             |
| 01    | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                | 15.097.878.887.552                          | 13.515.069.659.689   |
| 02    | Khoản giảm trừ doanh thu                              | (136.566.152.783)                           | (102.569.985.875)    |
| 10    | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ       | 14.961.312.734.769                          | 13.412.499.673.814   |
| 11    | Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                  | (11.735.945.301.285)                        | (10.760.906.226.309) |
| 20    | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ         | 3.225.367.433.484                           | 2.651.593.447.505    |
| 21    | Doanh thu hoạt động tài chính                         | 4.252.790.847                               | 18.781.028.081       |
| 22    | Chi phí tài chính                                     | (141.834.207.929)                           | (67.120.878.006)     |
| 23    | - Trong đó: Chi phí lãi vay                           | (109.701.338.257)                           | (61.984.346.502)     |
| 25    | Chi phí bán hàng                                      | (1.230.387.363.412)                         | (1.118.863.127.610)  |
| 26    | Chi phí quản lý doanh nghiệp                          | (408.175.075.416)                           | (311.505.448.839)    |
| 30    | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh               | 1.449.223.577.574                           | 1.172.885.021.131    |
| 31    | Thu nhập khác   | 3.933.921.321                               | 4.553.840.272        |
| 32    | Chi phí khác  | (3.580.227.262)                             | (2.698.883.470)      |
| 40    | Lợi nhuận khác  | 353.694.059                                 | 1.854.956.802        |
| 50    | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                     | 1.449.577.271.633                           | 1.174.739.977.933    |
| 51    | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành | (293.343.935.792)                           | (237.357.551.907)    |
| 52    | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                            | 1.779.639.821                               | 3.858.482.734        |
| 60    | Lợi nhuận sau thuế TNDN                               | 1.158.012.975.662                           | 941.240.908.760      |

  
 Nguyễn Thành Đạt  
 Người lập

  
 Dương Quang Hải  
 Kế toán trưởng



  
 Lê Trí Thông  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 27 tháng 2 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số  | Thuyết minh  | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm |                          |
|--|--|---|--------------------------|
|  |  | 2019 VND                                    | 2018 VND                 |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> |  |   |                          |
| 01   | <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>  | <b>1.449.577.271.633</b>                    | <b>1.174.739.977.933</b> |
|  | Điều chỉnh cho các khoản:  |   |                          |
| 02   | Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")  | 34.838.963.175                              | 26.904.666.249           |
| 03   | Dự phòng/(hoàn nhập các khoản dự phòng)  | 30.000.000.000                              | (3.645.321.000)          |
| 04   | Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | (1.242.529.054)                             | (169.041.343)            |
| 05   | Lãi từ hoạt động đầu tư  | (3.740.518.903)                             | (19.389.762.774)         |
| 06   | Chi phí lãi vay  | 109.701.338.257                             | 61.984.346.502           |
| 08   | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>           | <b>1.619.134.525.108</b>                    | <b>1.240.424.865.567</b> |
| 09   | Tăng các khoản phải thu  | (711.312.404.770)                           | (43.369.098.063)         |
| 10   | Tăng hàng tồn kho  | (780.175.746.510)                           | (1.451.748.067.024)      |
| 11   | Tăng các khoản phải trả  | 154.122.437.896                             | 265.575.163.354          |
| 12   | Tăng chi phí trả trước   | (38.683.530.822)                            | (35.977.196.581)         |
| 14   | Tiền lãi vay đã trả  | (108.653.972.896)                           | (61.320.512.488)         |
| 15   | Thuế TNDN đã nộp   | (275.691.386.747)                           | (226.969.645.753)        |
| 17   | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh  | (20.260.223.341)                            | (25.401.677.884)         |
| 20   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                 | <b>(161.520.302.082)</b>                    | <b>(338.786.168.872)</b> |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |  |   |                          |
| 21   | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác                           | (189.614.177.470)                           | (321.814.719.363)        |
| 22   | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ  | 1.774.979.478                               | 1.075.665.048            |
| 23   | Tiền chi cho vay   | (94.000.000.000)                            | -                        |
| 24   | Thu hồi các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn                                    | -   | 160.065.000.000          |
| 25   | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | (10.000.000.000)                            | (40.000.000.000)         |
| 27   | Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức được chia  | 2.428.864.048                               | 18.314.097.726           |
| 30   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                     | <b>(289.410.333.944)</b>                    | <b>(182.359.956.589)</b> |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |  |   |                          |
| 31   | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                          | 68.932.500.000                              | 97.273.160.000           |
| 32   | Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành   | (2.094.000.000)                             | -                        |
| 33   | Tiền thu từ đi vay   | 5.047.550.445.086                           | 4.336.772.043.080        |
| 34   | Tiền chi trả nợ gốc vay  | (4.387.362.004.881)                         | (3.662.003.259.254)      |
| 36   | Tiền chi trả cổ tức  | (343.875.424.770)                           | (268.371.812.300)        |
| 40   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                  | <b>383.151.515.435</b>                      | <b>503.670.131.526</b>   |
| 50   | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>   | <b>(67.779.120.591)</b>                     | <b>(17.475.993.935)</b>  |
| 60   | <b>Tiền đầu năm</b>  | <b>150.227.254.450</b>                      | <b>167.814.376.098</b>   |
| 61   | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                              | 138.715.435                                 | (111.127.713)            |
| 70   | <b>Tiền cuối năm</b>   | <b>82.586.849.294</b>                       | <b>150.227.254.450</b>   |

  
Nguyễn Thành Đạt  
Người lập

  
Dương Quang Hải  
Kế toán trưởng

  
  
Lê Trí Thông  
Tổng Giám đốc  
Ngày 27 tháng 2 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 2 tháng 1 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh mới nhất lần thứ 30 ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ngày 23 tháng 3 năm 2009, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 129/UBCK-ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý, xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 4 công ty con như được trình bày trong Thuyết minh 4 – Đầu tư tài chính dài hạn. Chi tiết như sau:

|  | Nơi thành lập, đăng ký hoạt động | 31.12.2019     |                            | 31.12.2018     |                            | Hoạt động chính                         |
|--|----------------------------------|----------------|----------------------------|----------------|----------------------------|---|
|  |                                  | Tỷ lệ sở hữu % | Tỷ lệ biểu quyết năm giữ % | Tỷ lệ sở hữu % | Tỷ lệ biểu quyết năm giữ % |   |
| Công ty TNHH MTV Thời trang CAO                      | Thành phố Hồ Chí Minh            | 100            | 100                        | 100            | 100                        | Kinh doanh trang sức                    |
| Công ty TNHH MTV Giám định PNJ                       | Thành phố Hồ Chí Minh            | 100            | 100                        | 100            | 100                        | Tư vấn và giám định vàng, bạc và đá quý |
| Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ | Thành phố Hồ Chí Minh            | 100            | 100                        | 100            | 100                        | Chế tác và kinh doanh trang sức         |
| Công ty TNHH MTV Kỹ nguyên Khách hàng                | Thành phố Hồ Chí Minh            | 100            | 100                        | 100            | 100                        | Bán lẻ hàng hóa                         |

Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 53 chi nhánh (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 52 chi nhánh) tại các tỉnh và thành phố khác nhau ở Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 4.784 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 4.458 nhân viên).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và/hoặc thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (tiếp theo)**

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**2.5 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

**2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

**2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Đầu tư tài chính****(a) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

**(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

**(c) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban điều hành Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2.9 Cho vay**

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 25 năm |
| Máy móc, thiết bị      | 3 - 15 năm |
| Phương tiện vận tải    | 5 - 10 năm |
| Thiết bị quản lý       | 3 - 10 năm |
| Phần mềm máy tính      | 3 - 5 năm  |

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.11 Thuê tài sản hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.12 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**2.13 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

**2.14 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, cá nhân và bên liên quan.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

**2.15 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.16 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

**2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

**2.18 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối của Công ty phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế thu nhập của Công ty tại thời điểm báo cáo.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.19 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê chuẩn và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng như sau:

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê chuẩn tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ cho việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

**(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê chuẩn tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

**2.20 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với “bản chất hơn hình thức” và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**(d) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

**2.21 Khoản giảm trừ doanh thu**

Khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại. Khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

**2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.23 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, và lỗ tỷ giá hối đoái.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.24 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng chủ yếu phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng; giới thiệu sản phẩm; quảng cáo sản phẩm; phí bảo hành; duy trì; đóng gói; và vận chuyển.

**2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; công cụ lao động; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuê đất; dịch vụ mua ngoài; và chi phí khác.

**2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.27 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Điều hành Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.28 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 9);
- Khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh 11); và
- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Thuyết minh 21).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Điều hành đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN**

|                    | <b>2019</b><br><b>VND</b> | <b>2018</b><br><b>VND</b> |
|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tiền mặt           | 51.564.859.289            | 87.332.446.810            |
| Tiền gửi ngân hàng | 16.380.464.624            | 55.074.940.752            |
| Tiền đang chuyển   | 14.641.525.381            | 7.819.866.888             |
|                    | <u>82.586.849.294</u>     | <u>150.227.254.450</u>    |

**4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                     | <b>2019</b>           | <b>2018</b>           |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                     | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Bên thứ ba                          |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam | -                     | 11.728.226.112        |
| Khác                                | 31.521.924.442        | 34.303.830.924        |
| Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))   | 65.012.646.029        | 5.652.125.793         |
|                                     | <u>96.534.570.471</u> | <u>51.684.182.829</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản phải thu nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

**5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                       | <b>2019</b>            | <b>2018</b>           |
|---------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                       | <b>VND</b>             | <b>VND</b>            |
| Bên thứ ba                            |                        |                       |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Trang trí |                        |                       |
| Nội thất Cao tốc                      | 7.115.103.418          | -                     |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Địa ốc       |                        |                       |
| Gia Khang                             | 5.340.173.000          | -                     |
| PT Kinara Gilang Semesta              | -                      | 11.920.440.928        |
| Khác                                  | 27.072.307.235         | 29.777.258.127        |
| Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))     | 692.306.416.495        | 473.963.176           |
|                                       | <u>731.834.000.148</u> | <u>42.171.662.231</u> |

**6 PHẢI THU KHÁC**

**(a) Ngắn hạn**

|                                   | <b>2019</b>          | <b>2018</b>           |
|-----------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                   | <b>VND</b>           | <b>VND</b>            |
| Tạm ứng cho nhân viên             | 1.014.075.124        | 26.866.696.937        |
| Khác                              | 775.705.010          | 6.431.925.233         |
| Bên liên quan (Thuyết minh 34(b)) | 2.303.718.963        | 140.000.000           |
|                                   | <u>4.093.499.097</u> | <u>33.438.622.170</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN**

Mẫu số B 09 – DN

**6 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)****(b) Dài hạn**

|                       | <b>2019</b><br><b>VND</b> | <b>2018</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------|---------------------------|---------------------------|
| Đặt cọc thuê cửa hàng | 67.305.344.776            | 55.045.824.370            |

**7 HÀNG TỒN KHO**

|                             | <b>2019</b><br><b>VND</b> | <b>2018</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Hàng mua đang đi trên đường | -                         | 174.502.741.962           |
| Nguyên vật liệu             | 67.475.247.675            | 58.338.102.385            |
| Công cụ, dụng cụ            | 27.472.070.110            | 22.774.331.939            |
| Chi phí SXKD dở dang        | 351.747.040               | 999.333.993.178           |
| Thành phẩm                  | -                         | 395.779.862.102           |
| Hàng hóa                    | 5.504.743.411.026         | 3.169.137.697.775         |
|                             | <u>5.600.042.475.851</u>  | <u>4.819.866.729.341</u>  |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, hàng tồn kho của Công ty với tổng giá trị là 1.506.916.000.000 Đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 881.870.304.928 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh 18(a)).

**8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****(a) Ngắn hạn**

|                             | <b>2019</b><br><b>VND</b> | <b>2018</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Công cụ và dụng cụ          | 15.862.561.625            | 32.410.766.345            |
| Chi phí thuê hoạt động      | 27.634.980.897            | 16.376.783.517            |
| Chi phí công nghệ thông tin | 8.345.505.585             | -                         |
| Chi phí đồng phục nhân viên | 7.374.039.462             | 6.118.768.634             |
| Chi phí thuê bảng quảng cáo | 515.780.770               | 2.500.842.774             |
| Chi phí sửa chữa và bảo trì | 4.109.332.379             | 3.097.620.758             |
| Khác                        | 2.608.460.337             | 1.515.742.917             |
|                             | <u>66.450.661.055</u>     | <u>62.020.524.945</u>     |

**8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)**

**(b) Dài hạn**

|                                       | <b>2019</b><br><b>VND</b> | <b>2018</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Công cụ và dụng cụ                    | 64.032.891.314            | 47.268.008.367            |
| Chi phí cải tạo văn phòng và cửa hàng | 47.605.216.973            | 37.942.664.684            |
| Chi phí thuê cửa hàng                 | 9.616.517.091             | 2.772.280.000             |
| Chi phí thuê bảng quảng cáo           | 1.950.362.470             | 2.380.714.864             |
| Khác                                  | 2.466.327.518             | 1.054.252.739             |
|                                       | <u>125.671.315.366</u>    | <u>91.417.920.654</u>     |



**CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN**

Mẫu số B 09 – DN

| 9   | TSCĐ  | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Thiết bị<br>quản lý<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|-----|---|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------|----------------------------|------------------|
| (a) | TSCĐ hữu hình   |                                  |                            |                               |                            |                  |
|     | <b>Nguyên giá</b>   |                                  |                            |                               |                            |                  |
|     | Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019                                   | 138.832.225.224                  | 35.042.661.919             | 27.943.022.451                | 43.888.755.944             | 245.706.665.538  |
|     | Mua trong năm   | -                                | 10.066.148.091             | 2.227.730.900                 | 14.602.837.772             | 26.896.716.763   |
|     | Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang<br>(Thuyết minh 10) | 9.504.055.967                    | -                          | -                             | 26.642.569.496             | 36.146.625.463   |
|     | Thanh lý, nhượng bán  | -                                | (4.298.341.220)            | -                             | (1.045.916.889)            | (5.344.258.109)  |
|     | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019                                 | 148.336.281.191                  | 40.810.468.790             | 30.170.753.351                | 84.088.246.323             | 303.405.749.655  |
|     | <b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>                                |                                  |                            |                               |                            |                  |
|     | Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019                                   | 37.446.777.758                   | 23.575.620.176             | 10.040.151.562                | 32.268.997.574             | 103.331.547.070  |
|     | Khấu hao trong năm  | 6.561.830.172                    | 5.358.970.072              | 3.641.397.638                 | 6.643.726.313              | 22.205.924.195   |
|     | Thanh lý, nhượng bán  | -                                | (4.204.162.924)            | -                             | (676.770.562)              | (4.880.933.486)  |
|     | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019                                 | 44.008.607.930                   | 24.730.427.324             | 13.681.549.200                | 38.235.953.325             | 120.656.537.779  |
|     | <b>Giá trị còn lại</b>  |                                  |                            |                               |                            |                  |
|     | Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019                                   | 101.385.447.466                  | 11.467.041.743             | 17.902.870.889                | 11.619.758.370             | 142.375.118.468  |
|     | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019                                 | 104.327.673.261                  | 16.080.041.466             | 16.489.204.151                | 45.852.292.998             | 182.749.211.876  |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, TSCĐ hữu hình của Công ty với giá trị còn lại 10.071.979.475 Đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 10.684.937.704 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng thương mại (Thuyết minh 18).

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tài ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 27.459.540.133 Đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 26.573.915.076 Đồng).

10 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

|   | Quyền sử<br>dụng đất<br>VND | Phần mềm<br>VND        | Tổng cộng<br>VND              |
|---|-----------------------------|------------------------|-------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>   |                             |                        |                               |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019                                   | 459.177.157.290             | 40.760.250.583         | <b>499.937.407.873</b>        |
| Mua trong năm   | -                           | 11.086.208.535         | <b>11.086.208.535</b>         |
| Chuyển từ chi phí xây dựng<br>cơ bản dở dang (Thuyết minh 10) | 83.510.429.449              | 71.765.000.000         | <b>155.275.429.449</b>        |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019                                 | <u>542.687.586.739</u>      | <u>123.611.459.118</u> | <b><u>666.299.045.857</u></b> |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>                                |                             |                        |                               |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019                                   | -                           | 6.610.702.975          | <b>6.610.702.975</b>          |
| Khấu hao trong năm  | -                           | 12.633.038.980         | <b>12.633.038.980</b>         |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019                                 | -                           | <u>19.243.741.955</u>  | <b><u>19.243.741.955</u></b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>  |                             |                        |                               |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019                                   | 459.177.157.290             | 34.149.547.608         | <b>493.326.704.898</b>        |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019                                 | <u>542.687.586.739</u>      | <u>104.367.717.163</u> | <b><u>647.055.303.902</u></b> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá trị quyền sử dụng đất của Công ty trị giá 49.837.617.572 Đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 49.837.617.572 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng thương mại của Công ty (Thuyết minh 18).

Nguyên giá của phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 7.078.250.583 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 252.034.613 Đồng).

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

|  | 2019<br>VND           | 2018<br>VND           |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Cửa hàng tại Vicom - Thanh Hóa           | -                     | 9.468.078.966         |
| Quyền sử dụng đất tại Dĩ An - Bình Dương | 26.137.767.250        | -                     |
| Dự án Hoạch định Nguồn lực ERP           | -                     | 56.023.422.424        |
| Khác                                     | 2.055.220.000         | 2.492.288.600         |
|  | <u>28.192.987.250</u> | <u>67.983.789.990</u> |

**10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)**

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

|   | <b>2019<br/>VND</b>          | <b>2018<br/>VND</b>          |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Số dư đầu năm                                   | 67.983.789.990               | 9.665.078.966                |
| Tăng  | 151.631.252.172              | 58.318.711.024               |
| Chuyển sang TSCĐ hữu hình<br>(Thuyết minh 9(a)) | (36.146.625.463)             | -                            |
| Chuyển sang TSCĐ vô hình<br>(Thuyết minh 9(b))  | (155.275.429.449)            | -                            |
| Số dư cuối năm                                  | <u><u>28.192.987.250</u></u> | <u><u>67.983.789.990</u></u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN**

Mẫu số B 09 – DN

| 11   | ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN                             | 2019                   |                          | 2018                   |                          |
|------|--|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|      |  | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND          | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND          |
| (i)  | <b>Đầu tư vào công ty con</b>                        |                        |                          |                        |                          |
|      | Công ty TNHH MTV Thời trang CAO                      | 30.000.000.000         | -                        | 30.000.000.000         | -                        |
|      | Công ty TNHH MTV Giám định PNJ                       | 10.000.000.000         | -                        | 10.000.000.000         | -                        |
|      | Công ty TNHH MTV Kỹ nguyên Khách hàng (*)            | 30.000.000.000         | (30.000.000.000)         | 20.000.000.000         | -                        |
|      | Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ | 100.000.000.000        | -                        | 100.000.000.000        | -                        |
| (ii) | <b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>                |                        |                          |                        |                          |
|      | Ngân hàng TMCP Đông Á (**)                           | 395.271.613.400        | (395.271.613.400)        | 395.271.613.400        | (395.271.613.400)        |
|      |  | <u>565.271.613.400</u> | <u>(425.271.613.400)</u> | <u>555.271.613.400</u> | <u>(395.271.613.400)</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường.

(\*) Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ giá trị khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Kỹ nguyên Khách hàng, do công ty con này có kết quả hoạt động kinh doanh lỗ lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

(\*\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Đông Á vẫn nằm trong diện kiểm soát đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước và cổ phiếu của Ngân hàng này không được phép chuyển nhượng. Do đó Ban Điều hành đã trích lập dự phòng toàn bộ giá trị khoản đầu tư vào Ngân hàng TMCP Đông Á tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                   | <b>2019</b>            | <b>2018</b>            |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                   | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Bên thứ ba                        |                        |                        |
| Finesse Impex Limited             | 264.376.245.789        | -                      |
| Công ty TNHH Shrenuj Fareast      | -                      | 123.175.663.382        |
| Công ty TNHH Forte Jewellery (HK) | 154.975.866.651        | 43.363.695.805         |
| Công ty TNHH Quang Vinh Nguyễn    | 12.140.499.777         | 4.441.946.777          |
| Khác                              | 185.973.593.012        | 154.658.784.811        |
| Bên liên quan (Thuyết minh 34(b)) | 2.105.605.324          | 139.782.706.112        |
|                                   | <u>619.571.810.553</u> | <u>465.422.796.887</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

**13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|   | <b>2019</b>           | <b>2018</b>           |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Bên thứ ba                                  |                       |                       |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ AIA Việt Nam | -                     | 3.963.768.008         |
| Khác  | 58.403.718.325        | 39.028.263.152        |
| Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))           | -                     | 9.781.482.710         |
|   | <u>58.403.718.325</u> | <u>52.773.513.870</u> |

**14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                       | <b>2019</b>            | <b>2018</b>            |
|-----------------------|------------------------|------------------------|
|                       | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Thuế giá trị gia tăng | 42.216.317.119         | 35.907.344.209         |
| Thuế TNDN             | 114.645.621.760        | 96.993.072.715         |
| Thuế thu nhập cá nhân | 4.135.703.716          | 3.218.349.273          |
| Khác                  | 4.569.630.533          | 4.592.183.218          |
|                       | <u>165.567.273.128</u> | <u>140.710.949.415</u> |

**14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)**

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước trong năm như sau:

|                          | Tại ngày<br>1.1.2019<br>VND | Số phải nộp<br>trong năm<br>VND | Số đã thực nộp<br>trong năm<br>VND | Tại ngày<br>31.12.2019<br>VND |
|--------------------------|-----------------------------|---------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng    | 35.907.344.209              | 397.940.075.461                 | (391.631.102.551)                  | 42.216.317.119                |
| Thuế TNDN                | 96.993.072.715              | 293.343.935.792                 | (275.691.386.747)                  | 114.645.621.760               |
| Thuế thu nhập<br>cá nhân | 3.218.349.273               | 53.837.344.110                  | (52.919.989.667)                   | 4.135.703.716                 |
| Khác                     | 4.592.183.218               | 66.753.597                      | (89.306.282)                       | 4.569.630.533                 |
|                          | <u>140.710.949.415</u>      | <u>745.188.108.960</u>          | <u>(720.331.785.247)</u>           | <u>165.567.273.128</u>        |

**15 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

Số dư phải trả người lao động thể hiện khoản trích trước lương tháng 13 và các khoản thưởng thành tích phải trả cho cán bộ công nhân viên.

**16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                               | 2019<br>VND           | 2018<br>VND           |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí quảng cáo và tiếp thị | 33.745.133.406        | 3.891.017.573         |
| Chi phí lãi vay               | 4.039.935.610         | 3.207.743.012         |
| Khác                          | 2.386.588.335         | 3.008.170.839         |
|                               | <u>40.171.657.351</u> | <u>10.106.931.424</u> |

**17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|   | 2019<br>VND           | 2018<br>VND           |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Thường Hội đồng Quản trị và<br>Ban Điều hành  | 20.528.793.837        | 9.792.723.602         |
| Kinh phí công đoàn                            | 8.391.944.233         | 13.048.527.562        |
| Thuế thu nhập cá nhân<br>nộp thay cho cổ đông | 4.531.133.392         | 4.531.133.392         |
| Cổ tức phải trả (Thuyết minh 24)              | 6.004.841.375         | 4.744.192.345         |
| Lãi vay (Thuyết minh 34(b))                   | 545.841.096           | 330.668.333           |
| Khác  | 8.231.088.435         | 9.082.453.548         |
|   | <u>48.233.642.368</u> | <u>41.529.698.782</u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN**

**Mẫu số B 09 – DN**

| <b>18 VAY</b>  | <b>Tại ngày<br/>1.1.2019<br/>VND</b> | <b>Tăng<br/>VND</b>      | <b>Giảm<br/>VND</b>        | <b>Tại ngày<br/>31.12.2019<br/>VND</b> |
|--|--------------------------------------|--------------------------|----------------------------|--|
| <b>(a) Ngắn hạn</b>  |                                      |                          |                            |  |
| Vay ngân hàng (*)  |                                      |                          |                            |  |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam                                  | 463.805.280.193                      | 968.462.652.239          | (932.406.563.908)          | 499.861.368.524                        |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam                                 | 324.383.851.657                      | 990.037.176.198          | (823.993.823.378)          | 490.427.204.477                        |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam                         | 134.955.725.869                      | 598.015.371.280          | (432.971.097.149)          | 300.000.000.000                        |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex                                   | 113.601.407.000                      | 882.686.447.335          | (697.394.454.855)          | 298.893.399.480                        |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á  | 198.496.310.000                      | 644.429.835.000          | (642.926.145.000)          | 200.000.000.000                        |
| Ngân hàng TMCP Quân đội  | 72.711.731.023                       | 290.889.785.657          | (263.630.187.680)          | 99.971.329.000                         |
| Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam                                      | 29.000.000.000                       | 306.690.000.000          | (238.690.000.000)          | 97.000.000.000                         |
| Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh                          | 86.519.590.000                       | 214.852.323.946          | (208.572.367.626)          | 92.799.546.320                         |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn<br>(Thuyết minh 18(b)) | 3.700.000.000                        | 3.700.000.000            | (3.700.000.000)            | 3.700.000.000                          |
| Vay cá nhân (**)   | 131.308.602.284                      | 140.486.853.431          | (142.677.365.285)          | 129.118.090.430                        |
| Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))                                    | 12.000.000.000                       | 11.000.000.000           | -                          | 23.000.000.000                         |
|  | <u>1.570.482.498.026</u>             | <u>5.051.250.445.086</u> | <u>(4.386.962.004.881)</u> | <u>2.234.770.938.231</u>               |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN**

**Mẫu số B 09 – DN**

**18 VAY (tiếp theo)**

**(a) Ngắn hạn (tiếp theo)**

(\*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

| Ngân hàng                                    | Tại ngày<br>31.12.2019<br>VND | Ngày đáo hạn   | Lãi suất<br>(năm)<br>% | Hình thức đảm bảo                          |
|--|-------------------------------|--|------------------------|--|
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam          | 499.861.368.524               | Từ ngày 5 tháng 1 năm 2020 đến ngày 6 tháng 9 năm 2020   | Từ 6,8% đến 7%         | Hàng tồn kho                               |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương                  | 490.427.204.477               | Từ ngày 3 tháng 1 năm 2020 đến ngày 4 tháng 8 năm 2020   | 6,6%                   | Quyền sử dụng đất, nhà cửa và hàng tồn kho |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 300.000.000.000               | Từ ngày 15 tháng 2 năm 2020 đến ngày 4 tháng 6 năm 2020  | 6,5%                   | Hàng tồn kho                               |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex           | 298.893.399.480               | Từ ngày 29 tháng 1 năm 2020 đến ngày 11 tháng 3 năm 2020 | 7%                     | Tin chấp                                   |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á                    | 200.000.000.000               | Từ ngày 9 tháng 1 năm 2020 đến ngày 13 tháng 3 năm 2020  | 6,5%                   | Quyền sử dụng đất, nhà cửa và hàng tồn kho |
| Ngân hàng TMCP Quân đội                      | 99.971.329.000                | Từ ngày 2 tháng 3 năm 2020 đến ngày 30 tháng 4 năm 2020  | 6,5%                   | Tin chấp                                   |
| Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam              | 97.000.000.000                | Từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 6 tháng 9 năm 2020   | Từ 6,38% đến 6,4%      | Tin chấp                                   |
| Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh  | 92.799.546.320                | Từ ngày 25 tháng 1 năm 2020 đến ngày 22 tháng 4 năm 2020 | Từ 5,9% đến 6,3%       | Hàng tồn kho                               |
|  | <b>2.078.952.847.801</b>      |  |                        |  |

(\*\*) Khoản vay cá nhân thể hiện các khoản vay tín chấp từ cán bộ công nhân viên của Công ty. Các khoản vay này có thời hạn vay là 12 tháng và chịu lãi suất 3% - 8%/năm.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN**

**Mẫu số B 09 – DN**

**18 VAY (tiếp theo)**

**(a) Ngắn hạn (tiếp theo)**

Quyền sử dụng đất tại số 52A-52B Đường Nguyễn Văn Trỗi, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh; số 195A Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh; số 577 Đường Nguyễn Kiệm, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh và số 174 Đường Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị ghi sổ tổng cộng là 63.592.666.838 đồng đang được lưu giữ tại Ngân hàng TMCP Đông Á tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này để thế chấp các khoản vay từ ngân hàng này.

**(b) Dài hạn**

|                   | Tại ngày<br>1.1.2019<br>VND | Tăng<br>VND | Giảm<br>VND            | Tại ngày<br>31.12.2019<br>VND |
|-------------------|-----------------------------|-------------|------------------------|-------------------------------|
| Vay ngân hàng (*) | 7.400.000.000               | -           | (3.700.000.000)        | 3.700.000.000                 |
| Vay cá nhân       | 400.000.000                 | -           | (400.000.000)          | -                             |
|                   | <u>7.800.000.000</u>        | <u>-</u>    | <u>(4.100.000.000)</u> | <u>3.700.000.000</u>          |

(\*) Khoản vay ngân hàng dài hạn thể hiện các khoản vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 1902-LAV-201600516 ngày 22 tháng 11 năm 2016 nhằm mục đích mua sắm tài sản cố định. Thời hạn của khoản vay này là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên ngày 26 tháng 12 năm 2016. Các khoản vay này chịu lãi suất 9,5%/năm và được đảm bảo bằng TSCĐ hữu hình và quyền sử dụng đất của Công ty (Thuyết minh 9).

**19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

|                                       | <b>2019</b>           | <b>2018</b>           |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                       | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Số dư đầu năm                         | 62.298.582.070        | 51.460.259.954        |
| Trích thêm trong năm (Thuyết minh 23) | 47.996.000.000        | 36.240.000.000        |
| Sử dụng trong năm                     | (20.260.223.341)      | (25.401.677.884)      |
| Số dư cuối năm                        | <u>90.034.358.729</u> | <u>62.298.582.070</u> |

**20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Số dư thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho cán bộ công nhân viên.

**21 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

|   | <b>2019</b>           | <b>2018</b>           |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại:                                 |                       |                       |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng        | 79.740.521.880        | 79.740.521.880        |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng | 7.390.942.779         | 5.611.302.958         |
|   | <u>87.131.464.659</u> | <u>85.351.824.838</u> |

**21 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOẢN LẠI (tiếp theo)**

Biến động gộp của thuế TNDN hoãn lại, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

|  | <b>2019<br/>VND</b>   | <b>2018<br/>VND</b>   |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm  | 85.351.824.838        | 81.493.342.104        |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Thuyết minh 32) | 1.779.639.821         | 3.858.482.734         |
| Số dư cuối năm   | <u>87.131.464.659</u> | <u>85.351.824.838</u> |

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại:

|   | <b>2019<br/>VND</b>   | <b>2018<br/>VND</b>   |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | <u>87.131.464.659</u> | <u>85.351.824.838</u> |

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến chi phí trích trước, khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn và dự phòng trợ cấp thôi việc.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại là 20%.

**22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông**

|                                 | <b>2019</b>        | <b>2018</b>        |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký       | <u>225.293.585</u> | <u>167.002.982</u> |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành  | 225.293.585        | 167.002.982        |
| Số lượng cổ phiếu đã mua lại    | (105.409)          | (709)              |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | <u>225.188.176</u> | <u>167.002.273</u> |

**22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|  | 2019                  |       | 2018                  |       |
|--|-----------------------|-------|-----------------------|-------|
|  | Cổ phiếu<br>phổ thông | %     | Cổ phiếu<br>phổ thông | %     |
| Bà Cao Thị Ngọc Dung                           | 203.264.180.000       | 9,03  | 151.000.640.000       | 9,04  |
| Công ty Cổ phần Quản lý<br>Quỹ VinaCapital (*) | 181.331.380.000       | 8,05  | 145.998.480.000       | 8,74  |
| Bà Trương Ngọc Phương (**)                     | 155.997.900.000       | 6,93  | 152.393.080.000       | 9,13  |
| Phần vốn của các<br>đối tượng khác             | 1.712.342.390.000     | 76,04 | 1.220.637.620.000     | 73,09 |
| Cổ phiếu quỹ                                   | (1.054.090.000)       | (0)   | (7.090.000)           | (0)   |
| Số lượng cổ phiếu<br>đã phát hành              | 2.251.881.760.000     | 100   | 1.670.022.730.000     | 100   |

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital là đại diện vốn cho một nhóm nhà đầu tư.

(\*\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, bà Trương Ngọc Phương là đại diện vốn cho một nhóm nhà đầu tư nước ngoài.

**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

|                               | Số cổ phiếu | Cổ phiếu<br>phổ thông<br>VND |
|-------------------------------|-------------|------------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018   | 108.101.325 | 1.081.013.250.000            |
| Cổ phiếu mới phát hành        | 58.900.948  | 589.009.480.000              |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 167.002.273 | 1.670.022.730.000            |
| Cổ phiếu mới phát hành        | 58.290.603  | 582.906.030.000              |
| Cổ phiếu quỹ                  | (104.700)   | (1.047.000.000)              |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 225.188.176 | 2.251.881.760.000            |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHẬN**

Mẫu số B 09 – DN

**23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

|   | Vốn góp của chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư vốn cổ phần<br>VND | Cổ phiếu quỹ<br>VND | Quỹ đầu tư phát triển<br>VND | LNST chưa phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND  |
|---|-------------------------------|-----------------------------|---------------------|------------------------------|----------------------------|-------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018   | 1.081.020.340.000             | 876.761.282.458             | (7.090.000)         | 220.087.556.918              | 847.832.379.226            | 3.025.694.468.602 |
| Tăng vốn trong năm  | 540.372.900.000               | -                           | -                   | -                            | (540.372.900.000)          | -                 |
| Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động      | 48.636.580.000                | 48.636.580.000              | -                   | -                            | -                          | 97.273.160.000    |
| Lợi nhuận trong năm   | -                             | -                           | -                   | -                            | 941.240.908.760            | 941.240.908.760   |
| Chi trả cổ tức  | -                             | -                           | -                   | -                            | (270.239.940.000)          | (270.239.940.000) |
| Trích quỹ đầu tư phát triển   | -                             | -                           | -                   | 45.000.000.000               | (45.000.000.000)           | -                 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19)                      | -                             | -                           | -                   | -                            | (36.240.000.000)           | (36.240.000.000)  |
| Trích thưởng HĐQT và Ban Điều hành                                    | -                             | -                           | -                   | -                            | (33.822.000.000)           | (33.822.000.000)  |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018   | 1.670.029.820.000             | 925.397.862.458             | (7.090.000)         | 265.087.556.918              | 863.398.447.986            | 3.723.906.597.362 |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 24) (*)                        | 556.649.780.000               | -                           | -                   | -                            | (556.649.780.000)          | -                 |
| Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (**) | 26.256.250.000                | 42.676.250.000              | -                   | -                            | -                          | 68.932.500.000    |
| Lợi nhuận trong năm   | -                             | -                           | -                   | -                            | 1.158.012.975.662          | 1.158.012.975.662 |
| Chi trả cổ tức (Thuyết minh 24) (*) (***)                             | -                             | -                           | -                   | -                            | (345.136.073.800)          | (345.136.073.800) |
| Mua cổ phiếu quỹ  | -                             | -                           | (2.094.000.000)     | -                            | -                          | (2.094.000.000)   |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 19) (*)                   | -                             | -                           | -                   | -                            | (47.996.000.000)           | (47.996.000.000)  |
| Trích quỹ đầu tư phát triển (*)                                       | -                             | -                           | -                   | 47.996.000.000               | (47.996.000.000)           | -                 |
| Trích thưởng HĐQT và Ban Điều hành (*)                                | -                             | -                           | -                   | -                            | (35.439.000.000)           | (35.439.000.000)  |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019   | 2.252.935.850.000             | 968.074.112.458             | (2.101.090.000)     | 313.083.556.918              | 988.194.569.848            | 4.520.186.999.224 |

**23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

- (\*) Theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông số 278/2019/NQ-ĐHĐCĐ-CTY ngày 20 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phân chia lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu: 556.649.780.000 Đồng;
  - Chia cổ tức bằng tiền: 167.002.273.000 Đồng;
  - Trích quỹ đầu tư phát triển: 47.996.000.000 Đồng;
  - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 47.996.000.000 Đồng và;
  - Trích quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành: 35.439.000.000 Đồng.
- (\*\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 278/2019/NQ-ĐHĐCĐ-CTY ngày 20 tháng 4 năm 2019, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 563/2019/NQ-HĐQT-CTY ngày 23 tháng 9 năm 2019, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 624/2019/NQ-HĐQT-CTY ngày 28 tháng 10 năm 2019 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 746/2019/NQ-HĐQT-CTY ngày 16 tháng 12 năm 2019, Công ty đã phát hành 2.225.625 cổ phiếu cho các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và lãnh đạo chủ chốt của Công ty với giá phát hành 20.000 Đồng/cổ phiếu. Ngoài ra, Công ty đã phát hành 400.000 cổ phiếu cho Ông Robert Alan Willett – Thành viên Hội đồng Quản trị với giá phát hành 61.050 Đồng/cổ phiếu.
- (\*\*\*) Trong năm, Công ty đã tạm ứng cổ tức năm 2019 với số tiền 178.133.800.800 đồng cho các cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 373/2019/NQ-HĐQT-CTY ngày 2 tháng 7 năm 2019.

**24 CỎ TỨC**

|   | <b>2019</b>          | <b>2018</b>          |
|---|----------------------|----------------------|
|   | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Số dư đầu năm                                       | 4.744.192.345        | 2.876.064.645        |
| Cổ tức phải trả trong năm                           | 901.785.853.800      | 810.612.840.000      |
| Cổ tức đã chi trả bằng cổ phiếu<br>(Thuyết minh 23) | (556.649.780.000)    | (540.372.900.000)    |
| Cổ tức đã chi trả bằng tiền                         | (343.875.424.770)    | (268.371.812.300)    |
| Số dư cuối năm                                      | <u>6.004.841.375</u> | <u>4.744.192.345</u> |

**25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

- (a) Khoản mục tiền đã bao gồm số ngoại tệ như sau:

|                       | <b>2019</b> | <b>2018</b> |
|-----------------------|-------------|-------------|
| Đô la Mỹ – USD        | 59.095      | 77.195      |
| Euro – EUR            | 1.716       | 1.726       |
| Bảng Anh - GBP        | 1.625       | -           |
| Đô la Hồng Kông – HKD | 970         | -           |
| Đô la Úc – AUD        | 443         | 460         |
| Đô la Singapore – SGD | 174         | 174         |

**25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

- (b) Các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang là 1.174.724.583.477 Đồng và 642.372.871.523 Đồng tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Thuyết minh 35).

**26 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|   | <b>2019</b>               | <b>2018</b>               |
|---|---------------------------|---------------------------|
|   | <b>VND</b>                | <b>VND</b>                |
| <b>Doanh thu</b>                        |                           |                           |
| Doanh thu bán vàng, bạc và đồ trang sức | 15.067.309.216.058        | 13.475.905.881.399        |
| Doanh thu bán phụ kiện                  | 12.836.219.561            | 25.358.513.743            |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ              | 17.733.451.933            | 13.805.264.547            |
|   | <u>15.097.878.887.552</u> | <u>13.515.069.659.689</u> |
| <b>Khoản giảm trừ</b>                   |                           |                           |
| Hàng bán bị trả lại                     | (136.566.152.783)         | (102.569.985.875)         |
|   | <u>14.961.312.734.769</u> | <u>13.412.499.673.814</u> |

**27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|   | <b>2019</b>               | <b>2018</b>               |
|---|---------------------------|---------------------------|
|   | <b>VND</b>                | <b>VND</b>                |
| Giá vốn vàng, bạc, đồ trang sức và dịch vụ cung cấp | 11.722.361.782.958        | 10.743.612.279.152        |
| Giá vốn phụ kiện                                    | 13.583.518.327            | 17.293.947.157            |
|   | <u>11.735.945.301.285</u> | <u>10.760.906.226.309</u> |

**28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|  | <b>2019</b>          | <b>2018</b>           |
|--|----------------------|-----------------------|
|  | <b>VND</b>           | <b>VND</b>            |
| Cổ tức   | -                    | 12.000.000.000        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện                  | 581.397.745          | 297.889.012           |
| Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm | 1.242.529.054        | 169.041.343           |
| Lãi tiền gửi   | 2.428.864.048        | 6.314.097.726         |
|  | <u>4.252.790.847</u> | <u>18.781.028.081</u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN**

Mẫu số B 09 – DN

**29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|  | <b>2019</b><br><b>VND</b> | <b>2018</b><br><b>VND</b> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Lãi vay  | 109.701.338.257           | 61.984.346.502            |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện           | 1.110.438.738             | 4.904.032.297             |
| Dự phòng giảm giá khoản đầu tư và<br>tồn thất đầu tư | 30.000.000.000            | -                         |
| Khác   | 1.022.430.934             | 232.499.207               |
|  | <u>141.834.207.929</u>    | <u>67.120.878.006</u>     |

**30 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                             | <b>2019</b><br><b>VND</b> | <b>2018</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí nhân viên           | 577.381.472.453           | 522.333.123.290           |
| Chi phí thuê cửa hàng       | 228.547.583.992           | 154.885.874.960           |
| Chi phí quảng cáo, tiếp thị | 136.332.923.400           | 134.119.367.395           |
| Chi phí đồ dùng văn phòng   | 107.611.228.844           | 101.555.081.919           |
| Chi phí khấu hao            | 10.373.831.594            | 8.225.918.169             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 105.956.771.487           | 64.500.635.605            |
| Khác                        | 64.183.551.642            | 133.243.126.272           |
|                             | <u>1.230.387.363.412</u>  | <u>1.118.863.127.610</u>  |

**31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                           | <b>2019</b><br><b>VND</b> | <b>2018</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí nhân viên         | 281.608.403.453           | 229.181.806.840           |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 14.174.360.992            | 10.655.002.633            |
| Chi phí khấu hao          | 24.422.826.652            | 8.416.993.406             |
| Thuế, phí và lệ phí       | 580.262.839               | 316.215.160               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 34.852.380.529            | 9.694.747.756             |
| Khác                      | 52.536.840.951            | 53.240.683.044            |
|                           | <u>408.175.075.416</u>    | <u>311.505.448.839</u>    |



**32 THUẾ TNDN**

Số thuế TNDN tính trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo các thuế suất áp dụng như sau:

|  | <b>2019<br/>VND</b>    | <b>2018<br/>VND</b>    |
|--|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế   | 1.449.577.271.633      | 1.174.739.977.933      |
| Thuế tính ở thuế suất 20%  | 289.915.454.327        | 234.947.995.587        |
| Điều chỉnh:  |                        |                        |
| Thu nhập không chịu thuế   | -                      | (2.400.000.000)        |
| Chi phí không được khấu trừ  | 1.648.841.644          | 951.073.586            |
| Chi phí thuế TNDN (*)  | <u>291.564.295.971</u> | <u>233.499.069.173</u> |
| Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng: |                        |                        |
| Thuế TNDN - hiện hành  | 293.343.935.792        | 237.357.551.907        |
| Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 21)  | (1.779.639.821)        | (3.858.482.734)        |
|  | <u>291.564.295.971</u> | <u>233.499.069.173</u> |

(\*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                               | <b>2019<br/>VND</b>      | <b>2018<br/>VND</b>       |
|-------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.499.658.047.266        | 11.166.967.624.157        |
| Chi phí nhân viên             | 879.872.633.509          | 856.504.889.713           |
| Chi phí công cụ, dụng cụ      | 125.649.182.471          | 123.222.885.858           |
| Chi phí khấu hao              | 34.838.963.175           | 26.904.666.249            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 506.447.850.237          | 363.200.625.716           |
| Khác                          | 294.182.491.982          | 412.332.501.672           |
|                               | <u>3.340.649.168.640</u> | <u>12.949.133.193.365</u> |

**34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, các nghiệp vụ chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

|   | <b>2019</b>              | <b>2018</b>            |
|---|--------------------------|------------------------|
|   | <b>VND</b>               | <b>VND</b>             |
| <b>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>        |                          |                        |
| Công ty TNHH MTV Thời trang CAO                         | 72.226.202.802           | 34.806.369.352         |
| Công ty TNHH MTV Giám định PNJ                          | -                        | 39.900.000             |
| Công ty TNHH MTV Kỹ nguyên<br>Khách hàng                | 6.251.644.952            | -                      |
| Công ty TNHH MTV Chế tác và<br>Kinh doanh Trang sức PNJ | 2.141.533.885.921        | 49.110.965.439         |
|   | <u>2.220.011.733.675</u> | <u>83.957.234.791</u>  |
| <b>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</b>                      |                          |                        |
| Công ty TNHH MTV Thời trang CAO                         | 7.899.340.227            | 6.739.704.326          |
| Công ty TNHH MTV Giám định PNJ                          | 3.227.801.500            | 3.287.285.195          |
| Công ty TNHH MTV Kỹ nguyên<br>Khách hàng                | 12.212.312.698           | -                      |
| Công ty TNHH MTV Chế tác và<br>Kinh doanh Trang sức PNJ | 3.267.540.993.554        | 229.529.515.425        |
|   | <u>3.290.880.447.979</u> | <u>239.556.504.946</u> |
| <b>iii) Chi phí lãi vay</b>                             |                          |                        |
| Công ty TNHH MTV Giám định PNJ                          | <u>950.104.108</u>       | <u>881.304.112</u>     |
| <b>iv) Đầu tư vào các công ty con</b>                   |                          |                        |
| Công ty TNHH MTV Thời trang CAO                         | -                        | 20.000.000.000         |
| Công ty TNHH MTV Kỹ nguyên<br>Khách hàng                | 10.000.000.000           | 20.000.000.000         |
| Công ty TNHH MTV Chế tác và<br>Kinh doanh Trang sức PNJ | -                        | 100.000.000.000        |
|   | <u>10.000.000.000</u>    | <u>140.000.000.000</u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN**

**Mẫu số B 09 – DN**

**34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

|  | <b>2019<br/>VND</b> | <b>2018<br/>VND</b> |
|--|---------------------|---------------------|
| <b>v) Thu nhập từ cổ tức</b>                               |                     |                     |
| Công ty TNHH MTV Giám định PNJ                             | -                   | 12.000.000.000      |
| <b>vi) Thu nhập lãi vay</b>                                |                     |                     |
| Công ty TNHH MTV Kỹ nguyên<br>Khách hàng                   | 2.303.718.963       | -                   |
| <b>vii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b> |                     |                     |
| Lương và các quyền lợi gộp khác                            | 53.158.673.767      | 33.296.623.981      |

**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan**

|   | <b>2019<br/>VND</b>   | <b>2018<br/>VND</b>  |
|---|-----------------------|----------------------|
| <b>i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 4)</b>  |                       |                      |
| Công ty TNHH MTV Thời trang CAO                             | 61.373.320.983        | 5.652.125.793        |
| Công ty TNHH MTV Kỹ nguyên<br>Khách hàng                    | 3.639.325.046         | -                    |
|   | <u>65.012.646.029</u> | <u>5.652.125.793</u> |
| <b>ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 5)</b> |                       |                      |
| Công ty TNHH MTV Chế tác và<br>Kinh doanh Trang sức PNJ     | 692.306.416.495       | 473.963.176          |
| <b>iii) Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>                    |                       |                      |
| Công ty TNHH MTV Kỹ nguyên<br>Khách hàng                    | 100.000.000.000       | 6.000.000.000        |

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

|   | 2019<br>VND           | 2018<br>VND            |
|---|-----------------------|------------------------|
| <b>iv) Khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6(a))</b>    |                       |                        |
| Công ty TNHH MTV Kỹ nguyên<br>Khách hàng                      | 2.303.718.963         | 140.000.000            |
|   | <u>2.303.718.963</u>  | <u>140.000.000</u>     |
| <b>v) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)</b>        |                       |                        |
| Công ty TNHH MTV Giám định PNJ                                | 2.105.605.324         | -                      |
| Công ty TNHH MTV Chế tác và<br>Kinh doanh Trang sức PNJ       | -                     | 139.782.706.112        |
|   | <u>2.105.605.324</u>  | <u>139.782.706.112</u> |
| <b>vi) Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 13)</b> |                       |                        |
| Công ty TNHH MTV Chế tác và<br>Kinh doanh Trang sức PNJ       | -                     | 9.592.948.710          |
| Công ty TNHH MTV Kỹ nguyên<br>Khách hàng                      | -                     | 188.534.000            |
|   | <u>-</u>              | <u>9.781.482.710</u>   |
| <b>vii) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17)</b>           |                       |                        |
| Công ty TNHH MTV Giám định PNJ                                | 545.841.096           | 317.216.438            |
| Công ty TNHH MTV Chế tác và<br>Kinh doanh Trang sức PNJ       | -                     | 13.451.895             |
|   | <u>545.841.096</u>    | <u>330.668.333</u>     |
| <b>viii) Vay ngắn hạn (Thuyết minh 18(a))</b>                 |                       |                        |
| Công ty TNHH MTV Giám định PNJ                                | 23.000.000.000        | 12.000.000.000         |
|   | <u>23.000.000.000</u> | <u>12.000.000.000</u>  |

**35 CÁC CAM KẾT**

**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Các hợp đồng thuê cửa hàng hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

|   | <b>2019<br/>VND</b>      | <b>2018<br/>VND</b>    |
|---|--------------------------|------------------------|
| Dưới 1 năm                                      | 214.927.576.282          | 122.608.861.472        |
| Từ 1 đến 5 năm                                  | 601.246.671.232          | 326.424.289.161        |
| Trên 5 năm                                      | 358.550.335.963          | 193.339.720.890        |
| <b>Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu</b> | <b>1.174.724.583.477</b> | <b>642.372.871.523</b> |

**(b) Cam kết vốn**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính riêng như sau:

|                                | <b>2019<br/>VND</b> | <b>2018<br/>VND</b> |
|--------------------------------|---------------------|---------------------|
| Dự án Hoạch định Nguồn lực ERP | -                   | 26.093.720.312      |

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Điều hành phê chuẩn ngày 27 tháng 2 năm 2020.

  
 Nguyễn Thành Đạt  
 Người lập

  
 Dương Quang Hải  
 Kế toán trưởng

  
  
 Lê Trí Thông  
 Tổng Giám đốc